

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÔN ĐẢO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3936 /UBND.TCKH

Côn Đảo, ngày 05 tháng 12 năm 2019

V/v lập kế hoạch tài chính –
ngân sách 03 năm năm 2020 –
2022.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm;

Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2020 – 2022; kế hoạch tài chính 05 năm 2021 – 2025;.

Thực hiện Công văn số 9320/UBND-VP ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc giao số dự kiến thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 và dự kiến số thu, chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố;

Công văn số 3499/STC-QLNS ngày 17/9/2019 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2020 – 2022;

UBND huyện Côn Đảo đã xây dựng kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính tại Báo cáo số 279/BC-UBND ngày 02/10/2019. Gồm các nội dung như sau:

1. Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu giai đoạn 03 năm theo Mẫu số 01 đính kèm.

2. Biểu tổng hợp dự toán thu ngân sách nhà nước năm giai đoạn 2020 – 2022 theo Mẫu số 02 đính kèm.

3. Dự kiến thu cân đối ngân sách nhà nước theo sắc thuế giai đoạn 03 năm 2020 – 2022 theo Mẫu số 03 đính kèm.

4. Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 03 năm 2020 – 2022 theo Mẫu số 04 đính kèm.

5. Dự kiến nhu cầu, nguồn và số bổ sung chi thực hiện cải cách tiền lương theo Mẫu số 06 đính kèm.

Theo Công văn số 3499/STC-QLNS ngày 17/9/2019 của Sở Tài chính tại mục III có nội dung “Sở Tài chính đề nghị UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính, báo cáo HĐND cùng cấp để tham khảo khi thảo luận, xem xét, thông qua dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách địa phương hàng năm”. Vì vậy, UBND huyện kính báo cáo

Hội đồng nhân dân huyện để tham khảo khi thảo luận, xem xét, thông qua dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách địa phương hàng năm.

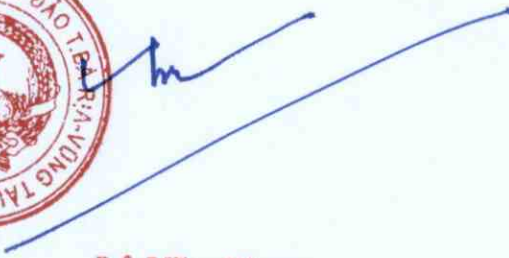
Kính trình 

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Chủ tịch, các PCTUB huyện;
- Ban Kinh tế xã hội HĐND huyện;
- Lưu: VT, TC-KH. 

CHỦ TỊCH




Lê Văn Phong



**PHẠM VI VÀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 03 NĂM
(NĂM 2020 ĐẾN NĂM 2022)**

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM HIỆN HÀNH (NĂM 2019)		NĂM DỰ TOÁN (NĂM 2020)	NĂM 2021	NĂM 2022
			KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN			
1	Tổng sản phẩm trong nước của địa phương (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng					
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%					
3	Cơ cấu kinh tế						
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%					
	- Công nghiệp, xây dựng	%					
	- Dịch vụ	%					
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%					
5	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng					
	Tỷ lệ so với GRDP	%					
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD					
	Tốc độ tăng trưởng	%					
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD					
	Tốc độ tăng trưởng	%					
8	Dân số	người	7.220	7.880	8.100	8.326	8.559
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng					
10	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%					
11	Tỷ lệ hộ nghèo	%					
12	Giáo dục, đào tạo						
	- Số giáo viên	Người	184	184	218	226	237
	- Số học sinh	Người	2.640	2.640	3.038	3.296	3.467
	Trong đó:						
	+ Học sinh dân tộc nội trú	Người					
	+ Học sinh bán trú	Người	1.330	1.330	1.673	1.792	1.831
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người	2.211	2.211	2.364	2.485	2.667



Trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý		Trường					
Số cơ sở y tế:							
- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	1	1	1	1	1	
- Số giường bệnh	Giường	50	50	50	50	50	
Trong đó:							
+ Giường bệnh cấp tỉnh	Giường						
+ Giường bệnh cấp huyện	Giường	50	50	50	50	50	
+ Giường phòng khám khu vực	Giường						
+ Giường y tế xã phường	Giường						
- Số đối tượng mua BHYT							
+ Trẻ em dưới 6 tuổi	Người						
+ Đối tượng bảo trợ xã hội	Người	42	42	51	58	63	
+ Người thuộc hộ nghèo	Người						
+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Người						
+ Người hiến bộ phận cơ thể	Người						
+ Học sinh, sinh viên	Người	1.643	1.643	1.643			
+ Cư dân	Người	3419	3419	3419			
+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	Người						
+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Người						
+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	Người						



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2020 - 2022

Đơn vị: triệu đồng

STT		NĂM HIỆN HÀNH 2019			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN UBND tỉnh QĐ	DỰ TOÁN HĐND huyện QĐ	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN 2020	NĂM 2021	NĂM 2022
		1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	74.250	74.250	93.655	294.000	98.780	107.182
I	THU NỘI ĐỊA	74.250	74.250	93.350	294.000	98.780	107.182
1	1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	5.700	5.700	5.700	7.600	8.350	9.100
	- Thuế giá trị gia tăng	4.800	4.800	4.900	6.700	7.370	8.100
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400	400	200	300	330	300
	- Thuế tiêu thu đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	500	500	600	600	650	700
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
	- Thu khác						
2	2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	10.300	10.300	13.250	19.700	21.600	23.600
	- Thuế giá trị gia tăng	8.000	8.000	9.860	16.160	17.700	19.400
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.300	1.300	2.450	2.400	2.650	2.900
	- Thuế tiêu thu đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	900	1.140	1.250	1.300
	Thu khác			40			
3	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	- Thuế giá trị gia tăng	11.970	11.970	11.970	11.970	11.970	11.970
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu từ khai thác thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	220	220	220	220	220	220
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	10	10	10	10	10	10
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
4	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	19.800	19.800	18.080	22.900	25.650	28.730
	- Thuế giá trị gia tăng	16.850	16.850	15.950	20.200	22.650	25.360
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.300	2.300	1.690	2.200	2.430	2.700
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	260	260	290	300	350	400
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	390	390	150	200	220	270
	- Thu khác						
5	5. Lệ phí trước bạ	1.500	1.500	1.500	1.300	1.400	1.550
6	6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			20			
8	8. Thuế thu nhập cá nhân	6.500	6.500	7.500	7.300	8.200	9.200
	Trong đó thu hộ Cục thuế tỉnh						
9	9. Thuế bảo vệ môi trường						
10	10. Phí, lệ phí	1.200	1.200	2.200	2.400	2.600	2.820
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
11	11. Tiền sử dụng đất	11.000	11.000	19.000	15.000	13.000	14.000
12	12. Thu tiền thuê đất, mặt nước	2.000	2.000	7.000	201.300	1.300	1.300
13	13. Thu tiền sử dụng khu vực biển						
14	14. Thu từ bán tài sản nhà nước						
15	15. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước						
16	16. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
17	17. Thu khác ngân sách	1.250	1.250	4.100	1.500	1.680	1.882
18	18. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
19	19. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
20	20. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)						
21	21. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)						
II	THU TỪ DẦU THỎ						
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU			305			



	NĂM HIỆN HÀNH 2019			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
	DỰ TOÁN UBND tỉnh QĐ	DỰ TOÁN UBND huyện QĐ	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN 2020	NĂM 2021	NĂM 2022
	1	2	3	4	5	6
1 Thuế xuất khẩu						
2 Thuế nhập khẩu						
3 Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4 Thuế bảo vệ môi trường						
5 Thuế giá trị gia tăng			305			

Handwritten signature



HUYỆN CÔN ĐẢO

Mẫu biểu số 03/TT69

**DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020 - 2022**

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG		NĂM HIỆN HÀNH 2019		DỰ KIẾN NĂM DƯ TOÁN (năm 2020)	SO SÁNH NĂM 2020 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2021	DỰ KIẾN NĂM 2022
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	74.250	93.350	294.000	314,94%	98.780	107.182
I	Các khoản thu từ thuế	57.300	59.530	72.500	121,79%	78.800	85.630
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	41.620	42.680	55.030	128,94%	59.690	64.830
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	480	510	520	101,96%	570	620
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.800	7.140	7.700	107,84%	8.210	8.700
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.500	7.500	7.300	97,33%	8.200	9.200
	<i>Trong đó thu hộ</i>						
6	Thuế tài nguyên	1.900	1.660	1.950	117,47%	2.130	2.280
7	Thu khác		40				
II	Các khoản phí, lệ phí	2.700	3.700	3.700	100,00%	4.000	4.370
1	Lệ phí trước bạ	1.500	1.500	1.300	86,67%	1.400	1.550
2	Các loại phí, lệ phí	1.200	2.200	2.400	109,09%	2.600	2.820
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN						
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế						
2	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN						
IV	Các khoản thu về nhà đất	13.000	26.020	216.300	831,28%	14.300	15.300
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		20	0		0	0
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	2.000	7.000	201.300	2875,71%	1.300	1.300
4	Thu tiền sử dụng đất	11.000	19.000	15.000	78,95%	13.000	14.000
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
V	Thu khác	1.250	4.100	1.500	36,59%	1.680	1.882
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
2	Thu bán tài sản nhà nước						



	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2019		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN (năm 2020)	SỐ SÁNH NĂM 2020 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2021	DỰ KIẾN NĂM 2022
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
3	Các khoản thu khác còn lại	1.250	4.100	1.500	36,59%	1.680	1.882
	Trong đó thu hồi các khoản chi năm trước						

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020 -2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2019			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN UBND tỉnh quyết định	DỰ TOÁN UBND huyện quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN (2020)	NĂM 2021	NĂM 2022
		1	2	3	4	5	6
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	328.033	403.847	402.581	465.230	476.289	477.286
1	Chi đầu tư phát triển	83.995	120.673	112.386	98.736	103.870	103.870
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật						
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	83.995	120.673	112.386	98.736	103.870	103.870
	Trong đó:						
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	83.995	120.673	112.386	98.736	103.870	103.870
	Trong đó:						
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	40.000	76.678	63.993	48.385	57.875	55.875
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.000	11.000	11.000	15.000	13.000	14.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2019			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN UBND tỉnh quyết định	DỰ TOÁN UBND huyện quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN (2020)	NĂM 2021	NĂM 2022
d	Chi từ nguồn tăng thu	5.919	5.919	5.919	5.919	5.919	5.919
e	Chi đảm bảo mặt bằng dự toán	1.071	1.071	1.071	1.071	1.071	1.071
f	Chi mua sắm, SCTSCĐ	18.005	18.005	22.403	20.361	18.005	18.005
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực	83.995	120.673	112.386	98.736	103.870	103.870
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		18.125	15.152	8.498		
b	Chi khoa học và công nghệ						
c	Chi quốc phòng						
d	Chi an ninh						
đ	Chi y tế, dân số và gia đình		1.875	1.500			
e	Chi văn hóa thông tin		1.815	1.357			
g	Chi phát thanh, truyền hình						
h	Chi thể dục thể thao						
i	Chi bảo vệ môi trường						
k	Chi hoạt động kinh tế		76.972	68.540	69.877		



STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2019			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN UBND tỉnh quyết định	DỰ TOÁN HĐND huyện quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN (2020)	NĂM 2021	NĂM 2022
1	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (bao gồm bổ sung có mục tiêu thực hiện các đề án, dự án trong năm)		3.881	3.434			
m	Chi bảo đảm xã hội						
n	Chi khác						
-	Chi mua sắm, SCTSCĐ		18.005	22.403	20.361	18.005	18.005
2	Chi thường xuyên	237.606	275.225	282.246	357.372	363.080	364.057
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	36.283	41.010	44.066	45.493	45.484	45.483
b	Chi khoa học và công nghệ						
c	Chi quốc phòng, an ninh		8.447	8.447	8.447	8.447	8.447
d	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		4.991	7.442	8.117	7.845	7.845
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		4.728	4.817	3.727	3.727	3.727
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.300	43.436	17.949	16.568	15.255	15.768
k	Chi hoạt động kinh tế, trong đó:		97.228	53.371	161.837	174.182	180.290
	- Chi trợ giá		9.256	9.256			
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		59.890	116.533	69.977	70.580	69.937
m	Chi bảo đảm xã hội		9.655	10.283	10.283	10.283	10.283

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2019			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN UBND tỉnh quyết định	DỰ TOÁN HĐND huyện quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN (2020)	NĂM 2021	NĂM 2022
n	Chi khác		5.840	5.840	17.122	11.476	11.476
o	Chi nộp ngân sách tỉnh			10.796			
p	Chi thực hiện CCTL			2.702	15.801	15.801	15.801
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay						
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
5	Dự phòng ngân sách	6.432	7.949	7.949	9.122	9.339	9.359
II	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						



DỰ KIẾN NHU CẦU, NGUỒN VÀ SƠ BỐ SUNG CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2019			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN tính giao	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	KINH PHÍ TĂNG THÊM	NĂM DỰ TOÁN 2020	NĂM 2021	NĂM 2022
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6
I	Tổng chi quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp làm thêm giờ)		107.201	0	111.650	111.650	111.650
	Trong đó:						
(1)	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã được quyết định		90.051		90.051	90.051	90.051
-	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã dự kiến	57.211	90.051		90.051	90.051	90.051
-	Điều chỉnh quỹ tiền lương (bao gồm cả kinh phí còn thiếu của các năm trước)						
(2)	Tổng chi quỹ lương do tăng tiền lương cơ sở (bao gồm các đơn vị sự nghiệp đảm bảo nguồn kinh phí chi tăng tiền lương cơ sở)		17.150		21.599	21.599	21.599
	Trong đó: tổng chi quỹ lương do tăng tiền lương cơ sở các cơ quan, đơn vị do ngân sách huyện đảm bảo kinh phí chi tăng		12.480		15.948	15.948	15.948
II	Tổng nguồn kinh phí thực hiện CCTL		110.472	0	105.788	102.517	102.517



	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2019			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN tính giao	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	KINH PHÍ TĂNG THÊM	NĂM DỰ TOÁN 2020	NĂM 2021	NĂM 2022
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6
(1)	10% tiết kiệm chi thường xuyên		4.932		4.932	4.932	4.932
(2)	50% tăng thu NSDP dự toán năm nay so năm trước		5.919		5.919	5.919	5.919
(3)	50% tăng thu NSDP thực hiện năm trước so dự toán năm nay		3.864		3.864	3.864	3.864
(4)	Từ nguồn giá học phí		70		70	70	70
(5)	Từ nguồn giá viện phí						
(6)	Thu sự nghiệp khác		29.457		29.586	29.586	29.586
(7)	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang		9.019		3.271		
(8)	Từ dự toán bố trí đầu năm		57.211		58.145	58.145	58.145
III	Kinh phí đề xuất chuyển nguồn/bổ sung (II-I)		3.271		-5.862	-9.133	-9.133